

TCT CỔ PHẦN XD ĐIỆN VIỆT NAM  
CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4

Số: **198** /CV-VNECO4 -TCKT  
(V/v Công bố thông tin)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP Vinh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4**
- Mã Chứng khoán: VE4
- Địa chỉ: Số 197, Đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- Điện thoại: (0238) 353 1065 Fax: (0238) 385 3433
- Người thực hiện công bố thông tin : **Lê Thị Kiều Oanh**
- Nội dung công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024 của Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO4 lập ngày 19 tháng 07 năm 2024 gồm:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2 Công văn số **196**/CV-VNECO4 ngày 19 tháng 07 năm 2024 (V/v giải thích nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận Quý 2 năm 2024 giảm so với Quý 2 năm 2023).

- Địa chỉ Website: **vneco4.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu:VT, TKCT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Lê Thị Kiều Oanh

TỔNG CTY CP XD ĐIỆN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO4

-----☪ ☪ ☪-----  
Số: 197/CV-VNECO4

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----☪ ☪ ☪-----  
TP Vinh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 2/2024 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Thông tin tổ chức:

- Mã chứng khoán: VE4
- Địa chỉ: Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An
- Điện thoại liên hệ: Fax:
- Email:

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/2024 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

Có  Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):



Có

Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/07/2024 tại đường dẫn: vneco4.com.vn

**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024 đến thời điểm báo cáo:**

- Nội dung giao dịch: Không có
- Đối tác giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%): .... %
- Ngày hoàn thành giao dịch: .....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý 2/2024
- Văn bản giải trình.



Le Thị Kiều Danh



TỔNG CTY CP XD ĐIỆN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO4

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----☪ ☪ ☪-----

-----☪ ☪ ☪-----

Số: 196/CV-VNECO4

TP Vinh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

## CÔNG VĂN

(V/v giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
và doanh thu Quý 2/2024 so với cùng kỳ Quý 2/2023)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

- Doanh thu quý 2 năm 2023 và quý 2 năm 2024 có chênh lệch như sau:
- Doanh thu quý 2 năm 2023: 13.517.505.303 đồng
  - Doanh thu quý 2 năm 2024: 21.909.451.503 đồng
  - Chênh lệch tăng: 10.879.373.192 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2023 và quý 2 năm 2024 có chênh lệch như sau:
- Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2023: - 628.834.496 đồng
  - Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2024: 1.744.885.787 đồng
  - Chênh lệch tăng: 2.373.720.283 đồng

### Nguyên nhân:

1. Doanh thu bán hàng và giá vốn đều tăng so với cùng kỳ quý 2/2023. Doanh thu tăng cao do đẩy nhanh tiến độ theo yêu cầu của Chủ đầu tư đồng thời tiết kiệm chi phí, giá vốn giảm
2. Chi phí tài chính tăng do trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư. Chi phí lãi vay giảm do công ty đã thanh khoản một số khoản vay tại ngân hàng.
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ năm trước do công ty cố gắng thắt chặt thu chi trong công tác quản lý giữa giai đoạn khó khăn chung, tuy nhiên tỷ trọng vẫn chiếm ở mức cao so với cùng kỳ các năm trước.

Trên đây là nội dung giải trình, Chúng tôi cam kết nội dung phản ánh đúng thực trạng trên báo cáo tài chính quý 2/2023 và quý 2/2024 đã được lập.

Trân trọng!

Nơi nhận:

-Nhu trên

-Lưu:TCKT, VP, TKCT

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4



Hồ Hữu Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

MST: 2900574674

-----oOo-----



**VNECO 4**

# *BÁO CÁO TÀI CHÍNH*

*QUÝ 2/2024*

***BÁO CÁO GỒM:***

- *Bảng cân đối kế toán (B 01a-DN)*
- *Báo cáo kết quả kinh doanh (B 02-DN)*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B 03-DN)*
- *Thuyết minh báo cáo tài chính*

*Nghệ An, ngày 19 tháng 07 năm 2024*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>55.136.514.124</b>	<b>70.184.231.982</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)</b>	<b>110</b>	V.1	<b>8.463.661.015</b>	<b>8.287.305.245</b>
1. Tiền	111		3.568.260.398	1.937.798.102
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.895.400.617	6.349.507.143
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)</b>	<b>120</b>	V.2	<b>1.129.891.560</b>	<b>4.571.951.300</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.224.358.606	2.224.358.606
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.494.467.046)	(1.252.407.306)
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		400.000.000	3.600.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+135+136+137+139)</b>	<b>130</b>		<b>32.130.959.640</b>	<b>44.858.724.295</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	26.660.630.705	37.250.263.866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.512.218.251	5.034.093.891
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.506.019.499	3.750.566.850
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(1.547.908.815)	(1.176.200.312)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6		
<b>IV. Hàng tồn kho (140=141+149)</b>	<b>140</b>		<b>13.303.607.392</b>	<b>12.172.698.850</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.8	13.303.607.392	12.172.698.850
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+153+155)</b>	<b>150</b>		<b>108.394.517</b>	<b>293.552.292</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	68.541.706	108.770.367
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	145.839.040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		39.852.811	38.942.885
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>9.713.281.560</b>	<b>10.180.982.031</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+216)</b>	<b>210</b>		<b>243.359.144</b>	<b>243.359.144</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		243.359.144	243.359.144
<b>II. Tài sản cố định (220=221)</b>	<b>220</b>		<b>9.150.175.435</b>	<b>9.675.367.007</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	9.150.175.435	9.675.367.007
- Nguyên giá	222		19.058.620.483	19.024.220.483
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.908.445.048)	(9.348.853.476)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	-	-
<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn (250=253+255)</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác (260=261+268)</b>	<b>260</b>		<b>319.746.981</b>	<b>262.255.880</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	319.746.981	262.255.880
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>64.849.795.684</b>	<b>80.365.214.013</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>54.876.467.976</b>	<b>70.928.729.021</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+313+314+...+321+322)</b>	<b>310</b>		<b>52.315.163.910</b>	<b>69.437.613.794</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	17.895.276.529	22.645.189.183
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3.629.340.081	3.202.008.854
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	197.625.268	37.374.325
4. Phải trả người lao động	314		4.238.342.419	4.124.392.166
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.451.414.798	4.433.361.887
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.748.515.317	3.355.627.776
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		20.577.634.397	30.820.056.110
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17a	40.962.089	40.962.089
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		536.053.012	778.641.404
<b>II. Nợ dài hạn (330=338+342)</b>	<b>330</b>		<b>2.561.304.066</b>	<b>1.491.115.227</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.050.000.000	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17b	1.511.304.066	1.491.115.227
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>9.973.327.708</b>	<b>9.436.484.992</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu (410=411+418+420+421)</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>9.973.327.708</b>	<b>9.436.484.992</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	<b>411</b>		10.280.000.000	10.280.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.280.000.000	10.280.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.916.544.618	3.916.544.618
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		343.153.361	343.153.361
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<b>421</b>		(4.566.370.271)	(5.103.212.987)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.103.212.987)	(1.183.813.807)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		536.842.716	(3.919.399.180)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>64.849.795.684</b>	<b>80.365.214.013</b>

TP Vinh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám Đốc






Hồ Thị Khánh Vân

Hoàng Đình Khánh

Hồ Hữu Phước

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Quý 2 năm 2024

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	25.829.624.796	14.950.251.604	36.011.670.882	21.843.764.882
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.2	25.829.624.796	14.950.251.604	36.011.670.882	21.843.764.882
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	21.909.451.503	13.517.505.303	31.740.420.747	20.217.995.526
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.920.173.293	1.432.746.301	4.271.250.135	1.625.769.356
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	43.868.364	52.067.682	87.402.280	168.064.496
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	607.830.403	187.693.550	1.278.921.675	533.991.107
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		438.171.363	553.268.791	1.036.861.935	960.282.659
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.678.746.734	2.175.333.520	2.760.465.917	2.452.741.237
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25-26}	30		1.677.464.520	(878.213.087)	319.264.823	(1.192.898.492)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	99.719.197	339.887.425	260.090.084	366.902.480
12. Chi phí khác	32	VI.8	32.298.048	90.508.834	42.512.309	162.048.988
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		67.421.149	249.378.591	217.577.775	204.853.492
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.744.885.669	(628.834.496)	536.842.598	(988.045.000)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	(118)	-	(118)	144.266.295
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.744.885.787	(628.834.496)	536.842.716	(1.132.311.295)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.697	(612)	522	(1.101)

Người lập



Hồ Thị Khánh Vân

Kế toán trưởng



Hoàng Đình Khánh

TP Vinh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Giám đốc



Hồ Hữu Phước



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		48.687.509.079	23.150.916.675
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(11.908.186.095)	(32.817.315.328)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.171.289.072)	(3.059.461.886)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(990.249.287)	(978.842.311)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(144.266.295)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		660.591.463	4.750.434.398
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.783.773.015)	(8.968.551.023)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>(20= 01+02+03+04+05+06+07)</b>	<b>20</b>		<b>30.494.603.073</b>	<b>(18.067.085.770)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(916.420.558)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	28.333.643
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		4.895.400.617	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.700.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.265.333	171.245.814
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b> <b>(30= 21+22+23+24+25+26+27)</b>	<b>30</b>		<b>9.629.665.950</b>	<b>(716.841.101)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.050.000.000	32.312.092.304
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(34.648.406.110)	(18.373.065.472)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> <b>(40= 31+32+33+34+35+36)</b>	<b>40</b>		<b>(33.598.406.110)</b>	<b>13.939.026.832</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6.525.862.913</b>	<b>(4.844.900.039)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.937.798.102</b>	<b>14.073.803.965</b>

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	8.463.661.015	9.228.903.926
-----------------------------------------------	----	---------------	---------------

TP Vinh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập

Hồ Thị Khánh Vân

Kế toán trưởng

Hoàng Đình Khánh

Giám Đốc



Hồ Hữu Phước

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Thành lập:

Công ty xây dựng điện VNECO4 được đổi tên từ Công ty CP xây lắp điện 3.4 theo Quyết định số 03QĐ/XLĐ 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900574674 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 17/05/2011 và thay đổi lần thứ 09 ngày 23/03/2020.

**Tên tiếng Anh:** Vneco 4 Electricity Construction Joint Stock Company.

**Tên viết tắt:** VNECO 4.

**Mã chứng khoán:** VE4. Niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

**Trụ sở chính:** Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần đại chúng niêm yết chứng khoán.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty: lắp đặt hệ thống điện; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác; phá dỡ; bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Xây dựng các công trình công ích; Chuẩn bị mặt bằng; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất máy chuyên dụng khác; Xây dựng nhà các loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa thiết bị điện; Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Hoàn thiện công trình xây dựng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

#### 6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2024: 61 nhân viên. (Ngày 30 tháng 06 năm 2023: 68 nhân viên).

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh:**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp, máy thi công và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo các chi phí có liên quan phát sinh trong quá trình thi công công trình.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

#### 5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

### 5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

### 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa, cải tạo.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm thù lao HĐQT, chi phí sẽ phải trích trước cho các công trình xây lắp. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận và dự toán quyết toán được duyệt.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng:

**Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:** Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

### Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

**1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

**2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện. Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;
2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty là: 20%.

Công ty đã được Cơ quan Thuế thanh tra quyết toán đến năm tài chính 2021.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### 15. Công cụ tài chính:

#### Ghi nhận ban đầu:

##### Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (chứng khoán kinh doanh), các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

##### Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### 16. Các bên liên quan

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>Tiền</b>	<b>3.568.260.398</b>	<b>5.412.013.453</b>
Tiền mặt	51.575.257	25.324.118
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.516.685.141	1.912.473.984
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>4.895.400.617</b>	<b>8.661.790.512</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 06 tháng	4.895.400.617	6.349.507.143
<b>Cộng</b>	<b>8.463.661.015</b>	<b>14.073.803.965</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính (Xem trang 19)**

**3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>26.660.630.705</b>	<b>1.520.232.815</b>	<b>37.320.296.319</b>	<b>1.176.200.312</b>
Khách hàng trong nước	26.660.630.705	1.520.232.815	37.320.296.319	1.176.200.312
<i>Cty Truyền tải Điện 1</i>	429.116.207		6.850.499.725	
<i>Cty TNHH XDTM Hoàng Phương Tùng</i>	167.833.909	167.833.910	167.833.909	167.833.910
<i>Cty CP XD &amp; TM Sao Vàng</i>	798.857.301	-	828.888.945	-
<i>Cty CP Xây Dựng Điện VNECO 2</i>	755.412.179		731.412.179	
<i>Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc</i>	1.320.792.814	1.112.032.380	1.320.792.814	785.381.347
<i>Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam</i>	12.895.830.651		10.140.893.488	
<i>Ban QLDA lưới điện - Tổng công ty điện lực Miền Bắc.</i>	1.881.813.257		7.127.990.380	
<i>Ban QLDA xây dựng Điện miền Bắc</i>	5.096.902.644		6.297.691.360	
<i>Ban QLDA phát triển điện lực</i>	2.486.330.597		3.267.464.009	
<i>Ban QLDA Lưới điện Miền Trung</i>	248.379.318		106.389.282	
<i>Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc</i>	107.274.957	28.627.148	28.627.149	28.627.148
Khách hàng khác	472.086.871	211.739.377	451.813.079	194.357.907
<b>Cộng</b>	<b>26.660.630.705</b>	<b>1.520.232.815</b>	<b>37.320.296.319</b>	<b>1.176.200.312</b>

**b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	12.895.830.651	-	10.140.893.488	-
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc	1.320.792.814	1.112.032.380	1.320.792.814	785.381.347
<b>Cộng</b>	<b>14.216.623.465</b>	<b>1.112.032.380</b>	<b>11.461.686.302</b>	<b>785.381.347</b>

**4. Trả trước cho người bán**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>Giá trị</b>	<b>2.512.218.251</b>	<b>5.034.093.891</b>
<b>Dự phòng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	1.340.000.000		1.340.000.000		
Công ty TNHH MTV Cơ Điện ELMACO	227.231.997		227.231.997		
Công ty CP giải pháp dịch vụ Trường Việt	101.970.922	-	101.970.922	-	
Công ty TNHH Công nghệ NPT Việt Nam	150.000.000		50.000.000		
Công ty TNHH Đầu tư XL & TM Phú Minh	218.206.590		-		
Công ty TNHH SX và TM Sao Việt Linh	69.991.460		-		
Công ty CP đầu tư và thương mại HK	-		295.764.217		
Nguyễn Văn Lực	336.817.282		336.817.282		
Khách hàng khác	68.000.000	-	2.682.309.473	-	
<b>Cộng</b>	<b>2.512.218.251</b>	<b>-</b>	<b>5.034.093.891</b>	<b>-</b>	
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>30/06/2024</b>		<b>01/01/2024</b>		
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	1.340.000.000	-	1.340.000.000	-	
<b>Cộng</b>	<b>1.340.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.340.000.000</b>	<b>-</b>	
<b>5. Phải thu khác</b>	<b>30/06/2024</b>		<b>01/01/2024</b>		
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	
<b>Ngắn hạn</b>	4.506.019.499	27.676.000	3.750.566.850	-	
Lãi dự thu	9.700.353	-	67.939.620	-	
Ký cược, ký quỹ	-	-	81.297.697	-	
Tạm ứng	320.025.091	-	253.992.091	-	
Phải thu tiền tạm ứng Ctr (VNECO12)	2.735.301.920	-	1.816.201.103	-	
Phải thu khác	1.440.992.135	27.676.000	1.531.136.339	-	
<b>Cộng</b>	<b>4.506.019.499</b>	<b>27.676.000</b>	<b>3.750.566.850</b>	<b>-</b>	
<b>6. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>30/06/2024</b>		<b>01/01/2024</b>		
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	
Tài sản khác	-	-	-	-	
	-	-	-	-	
<b>7. Nợ xấu (xem trang 20)</b>					
<b>8. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2024</b>		<b>01/01/2024</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	
Nguyên liệu, vật liệu	7.392.071.922	-	6.656.294.914	-	
Công cụ, dụng cụ	152.256.713	-	7.800.658	-	
Chi phí SX, KD dở dang	5.759.278.757	-	5.508.603.278	-	
<b>Cộng</b>	<b>13.303.607.392</b>	<b>-</b>	<b>12.172.698.850</b>	<b>-</b>	
<b>9. Tài sản dở dang</b>	<b>30/06/2024</b>		<b>01/01/2024</b>		
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	
Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	
XD SC bờ rào + cổng công ty	-	-	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>10. Tài sản cố định hữu hình</b>					
<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	6.201.642.427	6.234.917.638	6.500.266.782	87.393.636	19.024.220.483
Tăng trong kỳ	-	34.400.000	-	-	34.400.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2024	6.201.642.427	6.269.317.638	6.500.266.782	87.393.636	19.058.620.483
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Số dư đầu kỳ	2.724.368.081	3.317.984.363	3.247.207.940	59.293.092	9.348.853.476
Khấu hao tăng trong kỳ	130.038.853	183.277.349	242.261.006	4.014.364	559.591.572
Khấu hao giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2024	2.854.406.934	3.501.261.712	3.489.468.946	63.307.456	9.908.445.048
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư tại 01/01/2024	3.477.274.346	2.916.933.275	3.253.058.842	28.100.544	9.675.367.007
Số dư tại ngày 30/06/2024	3.347.235.493	2.768.055.926	3.010.797.836	24.086.180	9.150.175.435

\* Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố, bảo lãnh: **8.242.370.684 VND.**

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **3.550.053.826 VND.**

<b>11. Chi phí trả trước</b>		<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		<b>68.541.706</b>	<b>108.770.367</b>
Công cụ dụng cụ		15.036.101	10.106.280
Chi phí trả trước khác		53.505.605	98.664.087
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>		<b>319.746.981</b>	<b>262.255.880</b>
Công cụ dụng cụ		173.234.153	194.333.103
Chi phí sửa chữa, nâng cấp		146.512.828	67.922.777
CP lãi vay trả trước dài hạn		-	-
<b>Cộng</b>		<b>388.288.687</b>	<b>371.026.247</b>

<b>12. Phải trả người bán</b>		<b>30/06/2024</b>		<b>01/01/2024</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>17.895.276.529</b>	<b>17.895.276.529</b>	<b>22.645.189.183</b>	<b>22.645.189.183</b>	
Nhà cung cấp trong nước	17.895.276.529	17.895.276.529	22.645.189.183	22.645.189.183	
Công ty CP dầu khí Đông Đô	1.302.065.219	1.302.065.219	4.802.065.219	4.802.065.219	
Tổng Cty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc	68.594.957	68.594.957	68.594.957	68.594.957	
Công ty CP thủy điện Nậm Đông IV	109.012.272	109.012.272	209.012.272	209.012.272	
Cty TNHH ĐT- XD & DVTM Thái An	2.750.873.617	2.750.873.617	2.774.573.617	2.774.573.617	
Công ty TNHH Vinh Lan Nghệ An	330.407.294	330.407.294	330.407.294	330.407.294	
Cty CP xây dựng điện VNECO2	126.640.869	126.640.869	126.640.869	126.640.869	
Cty CP xây dựng điện VNECO12	1.798.017.200	1.798.017.200	106.389.282	106.389.282	
Công ty TNHH đầu tư XL và TM Phú Minh	-	-	1.926.509.761	1.926.509.761	
Công ty TNHH Hưng Hải	90.389.116	90.389.116	90.389.116	90.389.116	
Công ty TNHH TM và XDTH Trung Kiên	4.477.107.075	4.477.107.075	6.424.853.666	6.424.853.666	
CTCP cơ khí - thương mại xây lắp điện 4	1.404.284.001	1.404.284.001	-	-	
Công ty TNHH XD và TM Hoàng Phương Tùng	2.063.019.224	2.063.019.224	3.050.902.987	3.050.902.987	
Nhà cung cấp khác	3.374.865.685	3.374.865.685	2.734.850.143	2.734.850.143	
11. Phải trả người bán ( tiếp theo)		0			
<b>Cộng</b>	<b>17.895.276.529</b>	<b>17.895.276.529</b>	<b>22.645.189.183</b>	<b>22.645.189.183</b>	
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>					
Tổng Cty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc	68.594.957	68.594.957	68.594.957	68.594.957	
Cty CP xây dựng điện VNECO12	1.798.017.200	1.798.017.200	106.389.282	106.389.282	
<b>Cộng</b>	<b>1.866.612.157</b>	<b>1.866.612.157</b>	<b>174.984.239</b>	<b>174.984.239</b>	

<b>13. Người mua trả tiền trước</b>		<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>3.629.340.081</b>	<b>3.202.008.854</b>
Khách hàng trong nước		3.629.340.081	3.202.008.854
Tổng Cty CP Xây Dựng Điện Việt Nam		430.773.415	180.801.866

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Công ty CP Xây lắp & DV Sông Đà	778.870.204	-
Công ty CP XD & TM Sao Vàng	5.773.108	5.773.108
Ban QLDA Lưới Điện Miền Trung	1.144.658.124	1.746.168.650
Ban QLDA phát triển điện lực	463.603.581	463.603.581
Công ty CPXD điện VNECO3	802.161.649	802.161.649
Các khách hàng khác	3.500.000	3.500.000
<b>Cộng</b>	<b>3.629.340.081</b>	<b>3.202.008.854</b>

**b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

	30/06/2024	01/01/2024
Tổng cty CP Xây Dựng Điện Việt Nam	430.773.415	180.801.866
Công ty CP xây dựng điện VNECO3	802.161.649	802.161.649
<b>Cộng</b>	<b>1.232.935.064</b>	<b>982.963.515</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2024	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ	30/06/2024
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	-	2.663.574.480	2.861.199.748	197.625.268
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	203.883.849	203.883.849	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác	37.374.325	48.839.801	11.465.476	-
<b>Cộng</b>	<b>37.374.325</b>	<b>2.919.298.130</b>	<b>3.079.549.073</b>	<b>197.625.268</b>

**15. Chi phí phải trả**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước các công trình xây lắp	2.451.414.798	4.433.361.887
Chi phí khác (lãi vay dự trả)	2.435.880.556	4.397.394.894
<b>Cộng</b>	<b>15.534.242</b>	<b>35.966.993</b>
	<b>2.451.414.798</b>	<b>4.433.361.887</b>

**16. Phải trả khác**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí, Đoàn phí công đoàn	81.535.183	72.841.768
Phải trả tổng công ty	158.824.342	158.824.342
Bảo hiểm XH, YT, TN	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.508.155.792	3.123.961.666
<b>Cộng</b>	<b>2.748.515.317</b>	<b>3.355.627.776</b>

**b. Phải trả của khách hàng là các bên liên quan**

Tổng Công ty Cổ Phần Xây Dựng Điện Việt Nam	158.824.342	158.824.342
<b>Cộng</b>	<b>158.824.342</b>	<b>158.824.342</b>

**17. Dự phòng phải trả**

**a. Ngắn hạn**

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	40.962.089	40.962.089
<b>Cộng</b>	<b>40.962.089</b>	<b>40.962.089</b>

**b. Dài hạn**

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.511.304.066	1.491.115.227
<b>Cộng</b>	<b>1.511.304.066</b>	<b>1.491.115.227</b>

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem trang 21)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2024	01/01/2024
Tổng Công ty CP Xây Dựng Điện Việt Nam	54,73%	5.626.020.000	5.626.020.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Vốn góp của các nhà đầu tư khác	45,27%	4.653.980.000	4.653.980.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>10.280.000.000</b>	<b>10.280.000.000</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu</b>		<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		10.280.000.000	10.280.000.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>		10.280.000.000	10.280.000.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>		10.280.000.000	10.280.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
<b>d. Cổ phiếu</b>		<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		1.028.000	1.028.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		1.028.000	1.028.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		1.028.000	1.028.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		1.028.000	1.028.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		1.028.000	1.028.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>		<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Quỹ đầu tư phát triển		3.916.544.618	3.916.544.618
<b>Cộng</b>		<b>3.916.544.618</b>	<b>3.916.544.618</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
<b>a. Doanh thu</b>		Quý 2/2024	Quý 2/2023
Doanh thu hợp đồng xây lắp		25.643.624.796	14.764.251.602
Doanh thu dịch vụ khác		186.000.000	186.000.002
<b>Cộng</b>		<b>25.829.624.796</b>	<b>14.950.251.604</b>
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		Quý 2/2024	Quý 2/2023
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam		2.805.264.231	4.747.264.873
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO3 (thuê kho)		-	-
<b>Cộng</b>		<b>2.805.264.231</b>	<b>4.747.264.873</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		Quý 2/2024	Quý 2/2023
Doanh thu hợp đồng xây lắp		25.643.624.796	14.764.251.602
Doanh thu dịch vụ khác		186.000.000	186.000.002
<b>Cộng</b>		<b>25.829.624.796</b>	<b>14.950.251.604</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		Quý 2/2024	Quý 2/2023
Giá vốn của hợp đồng xây lắp		21.838.707.409	13.469.719.754
Giá vốn dịch vụ khác		70.744.094	47.785.549
<b>Cộng</b>		<b>21.909.451.503</b>	<b>13.517.505.303</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		Quý 2/2024	Quý 2/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		43.868.364	52.067.682
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	-
Doanh thu tài chính bán CK		-	-
<b>Cộng</b>		<b>43.868.364</b>	<b>52.067.682</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		Quý 2/2024	Quý 2/2023
Chi phí lãi vay		438.171.363	553.268.791
Hoàn nhập, trích lập dự phòng giảm giá đầu tư		169.659.040	-365.625.540
Chi phí tài chính khác		-	50.299
<b>Cộng</b>		<b>607.830.403</b>	<b>187.693.550</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		Quý 2/2024	Quý 2/2023
Chi phí nhân viên		912.609.858	796.374.460
Chi phí đồ dùng văn phòng		34.949.524	59.936.172

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Chi phí khấu hao TSCĐ	75.760.696	111.829.243
Thuế, phí, lệ phí	37.324.342	43.212.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.186.861	422.693.979
Dự phòng phải thu khó đòi	371.708.503	443.754.705
Chi phí bằng tiền khác	156.206.950	297.532.254
<b>Cộng</b>	<b>1.678.746.734</b>	<b>2.175.333.520</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 2/2024</b>	<b>Quý 2/2023</b>
Thanh lý công cụ dụng cụ, TSCĐ	-	28.333.643
Hoàn nhập bảo hành các công trình	4.218.750	294.581.676
Thu nhập khác	95.500.447	16.972.106
<b>Cộng</b>	<b>99.719.197</b>	<b>339.887.425</b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b>Quý 2/2024</b>	<b>Quý 2/2023</b>
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm, phạt hành chính	18.876.890	-
Chi phí thanh lý tài sản	-	76.081.921
Chi phí khác	13.421.158	14.426.913
<b>Cộng</b>	<b>32.298.048</b>	<b>90.508.834</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 2/2024</b>	<b>Quý 2/2023</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.636.669.237	6.933.725.928
Chi phí nhân công	7.327.616.885	5.142.355.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	279.342.038	230.710.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.511.468.778	1.289.450.116
Chi phí khác bằng tiền	3.083.776.778	992.754.803
<b>Cộng</b>	<b>23.838.873.716</b>	<b>14.588.997.219</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 2/2024</b>	<b>Quý 2/2023</b>
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.744.885.669</b>	<b>(628.834.496)</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>(1.173.416.181)</b>	<b>50.385.948</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>34.626.890</b>	<b>85.385.948</b>
+ Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	15.750.000	34.000.000
+ Chi phí lãi vay đối với DN có GDLK	-	-
+ Chi chí khác	18.876.890	51.385.948
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>1.208.043.071</b>	<b>35.000.000</b>
+ Lãi cổ tức	-	35.000.000
+ Lỗ kỳ trước chuyển sang	1.208.043.071	-
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)</b>	<b>571.469.488</b>	<b>(578.448.548)</b>
<b>4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
Thuế suất thuế TNDN phải nộp (thuế suất 20%)	20%	20%
<b>5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này</b>	<b>(118)</b>	<b>144.266.295</b>
<b>7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>(118)</b>	<b>144.266.295</b>
<b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý 2/2024</b>	<b>Quý 2/2023</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.744.885.787</b>	<b>(773.100.791)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.744.885.787	(773.100.791)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.028.000	1.028.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.697</b>	<b>(752)</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**2. Cam kết bảo lãnh**

Ông Hồ Hữu Phước và Bà Nguyễn Thị Mến đã dùng Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CH 442051 để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay vốn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Vietcombank- Chi nhánh Nghệ An

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

- Tổng Công ty CP Xây Dựng Điện Việt Nam
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO3
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO12
- HĐQT và Ban Giám Đốc

**Mối quan hệ:**

- Công ty mẹ  
Chung công ty mẹ  
Chung công ty mẹ  
Nhân sự quản lý chủ chốt

**b. Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:**

**1. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	12.895.830.651	10.140.893.488
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc	1.320.792.814	1.320.792.814
<b>Cộng</b>	<b>14.216.623.465</b>	<b>11.461.686.302</b>

**2. Trả trước cho người bán các bên liên quan**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	1.340.000.000	1.340.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.340.000.000</b>	<b>1.340.000.000</b>

**3. Phải thu các khoản khác các bên liên quan**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Công ty CP xây dựng điện VNECO12 (Tạm ứng và khoản phải thu tiền thi công công trình)	2.735.301.920	1.816.201.103
<b>Cộng</b>	<b>2.735.301.920</b>	<b>1.816.201.103</b>

**4. Phải trả ngắn hạn các bên liên quan**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Tổng Cty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc	68.594.957	68.594.957
Cty CP xây dựng điện VNECO12	1.798.017.200	106.389.282
<b>Cộng</b>	<b>1.866.612.157</b>	<b>174.984.239</b>

**5. Người mua trả tiền trước các bên liên quan**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Tổng Cty CP xây dựng điện Việt Nam	430.773.415	180.801.866
Công ty CP xây dựng điện VNECO3	802.161.649	802.161.649
<b>Cộng</b>	<b>1.232.935.064</b>	<b>982.963.515</b>

**6. Phải trả các khoản khác các bên liên quan**

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Tổng Công ty CP xây dựng điện Việt Nam (vật tư công trình)	158.824.342	158.824.342
<b>Cộng</b>	<b>158.824.342</b>	<b>158.824.342</b>

**Phụ cấp của Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:**

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
Ông Trần Văn Huy - Chủ tịch HĐQT	9.750.000	15.000.000
Ông Hồ Hữu Phước - Thành viên HĐQT - Giám đốc	6.500.000	10.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Ân - Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	6.500.000	10.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Ông Nguyễn Văn Bốn	- Thành viên HĐQT	-	6.000.000
Ông Phạm Xuân Trụ	- Thành viên HĐQT	6.500.000	2.000.000
Ông Nguyễn Thế Tam	- Thành viên HĐQT	6.500.000	10.000.000
<b>Thu nhập Ban Giám đốc trong kỳ như sau:</b>		<b>Quý 2/2024</b>	<b>Quý 2/2023</b>
Ông Hồ Hữu Phước	- Thành viên HĐQT - Giám đốc	62.779.937	50.440.184
Ông Nguyễn Ngọc Ân	- Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	41.875.723	34.692.802
Ông Nguyễn Trung Phú	- Phó Giám Đốc	40.942.026	25.079.348
<b>Phụ cấp của ban kiểm soát trong kỳ như sau:</b>		<b>Quý 2/2024</b>	<b>Quý 2/2023</b>
Ông Nguyễn Thế Hùng	- Trưởng Ban kiểm soát	6.500.000	11.000.000
Bà Trần Thị Thu Lan	- Thành viên Ban kiểm soát	3.250.000	5.000.000
Ông Võ Hồng Quân	- Thành viên Ban kiểm soát	3.250.000	5.000.000

Vinh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Khánh Vân

Hoàng Đình Khánh



Hồ Hữu Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2024		01/01/2024			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>2.224.358.606</b>	<b>1.494.467.046</b>	<b>729.891.560</b>	<b>2.224.358.606</b>	<b>1.252.407.306</b>	<b>972.041.600</b>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNECO9	3.011.852	2.379.752	632.100	3.011.852	2.439.952	662.200
Tổng Công ty CP Xây Dựng điện Việt Nam	2.221.346.754	1.492.087.294	729.259.460	2.221.346.754	1.249.967.354	971.379.400
<b>Cộng</b>	<b>2.224.358.606</b>	<b>1.494.467.046</b>	<b>729.891.560</b>	<b>2.224.358.606</b>	<b>1.252.407.306</b>	<b>972.041.600</b>

**Chi tiết số lượng cổ phiếu nắm giữ**

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNECO9	301	301
Tổng Công ty CP Xây Dựng điện Việt Nam	144.982	144.982

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>400.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	<b>3.600.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	400.000.000	400.000.000	400.000.000	3.600.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>400.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	<b>3.600.000.000</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

V.7. Nợ xấu	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.764.769.249	216.860.434	1.764.769.249	588.568.937
Ban QLDA CT điện Miền Bắc	28.627.148	-	28.627.148	Trên 3 năm
Công ty CP XD Công nghiệp Việt Á	78.647.808	-	78.647.808	Trên 3 năm
Ban QLDA CT điện Miền Bắc (đền bù GPMB)	27.676.000	-	27.676.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hoàng Phương Tùng	167.833.909	-	167.833.909	Trên 2 năm
Tổng Cty CP XD ĐIỆN VN - CN Miền Bắc	1.320.792.814	208.760.434	1.320.792.814	Trên 2 năm
Công ty CP Xây lắp điện 1	20.457.570	-	20.457.570	Trên 2 năm
Công ty CP 484 Ban A	93.734.000	-	93.734.000	Trên 1 năm
Công ty cổ phần vận tải PVD	27.000.000	8.100.000	27.000.000	Trên 1 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

**V.18. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>10.280.000.000</b>	<b>3.916.544.618</b>	<b>343.153.361</b>	<b>(1.183.813.807)</b>	<b>13.355.884.172</b>
Lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(3.919.399.180)	(3.919.399.180)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Trích khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
Chia cổ tức 2022	-	-	-	-	-
Trích quỹ khác 2022	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/06/2023</b>	<b>10.280.000.000</b>	<b>3.916.544.618</b>	<b>343.153.361</b>	<b>(5.103.212.987)</b>	<b>9.436.484.992</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>	<b>10.280.000.000</b>	<b>3.916.544.618</b>	<b>343.153.361</b>	<b>(5.103.212.987)</b>	<b>9.436.484.992</b>
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	536.842.716	536.842.716
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Trích khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
Chia cổ tức 2022	-	-	-	-	-
Trích quỹ khác 2022	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/06/2024</b>	<b>10.280.000.000</b>	<b>3.916.544.618</b>	<b>343.153.361</b>	<b>(4.566.370.271)</b>	<b>9.973.327.708</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

